

Số: 200/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự, bao gồm: Thông tin về sự cố, thảm họa; cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự; lực lượng phòng thủ dân sự; công trình phòng thủ dân sự; ban bố, bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự; thống kê, đánh giá thiệt hại; huy động, vận động đóng góp tự nguyện và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ; quỹ phòng thủ dân sự; nội dung chi ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự; chế độ, chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân là công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, đang cư trú, hoạt động hoặc tham gia phòng thủ dân sự trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II
THÔNG TIN VỀ SỰ CỐ, THẢM HỌA

Điều 3. Số điện thoại tiếp nhận thông tin và nội dung thông tin về sự cố, thảm họa

1. Số điện thoại 112 tiếp nhận nội dung thông tin về sự cố, thiên tai, thảm họa, những nguy cơ xảy ra, yêu cầu trợ giúp của tổ chức, cá nhân. Tổng đài 112 được đặt tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh (gọi chung là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh).

2. Hệ thống Tổng đài 112 tiếp nhận thông tin từ:

- a) Tổ chức, cá nhân;
- b) Hệ thống Tổng đài 113, 114, 115;
- c) Hệ thống thông tin liên lạc khác phục vụ trong lĩnh vực phòng thủ dân sự.

3. Nội dung tiếp nhận thông tin

- a) Tên cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin;
- b) Thời gian, địa điểm xảy ra sự cố, thảm họa; diễn biến, phạm vi ảnh hưởng, khả năng lan rộng; những yêu cầu trợ giúp và thông tin cần thiết khác phục vụ công tác ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

4. Hoạt động của hệ thống Tổng đài 112

- a) Hệ thống Tổng đài 112 liên thông với các Tổng đài 113, 114, 115;
- b) Hệ thống Tổng đài 112 hoạt động 24 giờ tất cả các ngày;
- c) Miễn phí cước gọi từ thuê bao điện thoại cố định, di động vào số điện thoại 112;
- d) Hệ thống Tổng đài 112 lưu trữ tất cả các cuộc gọi đến để phục vụ công tác kiểm tra, nghiên cứu, nâng cao hiệu quả hoạt động phòng thủ dân sự.

Điều 4. Xử lý thông tin

1. Trục ban Tổng đài 112 nhận được thông tin về sự cố, thảm họa phải kịp thời báo cáo người trực chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh kịp thời thông báo cho cơ quan chủ trì theo từng lĩnh vực được phân công; đồng thời báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cùng cấp và Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

Cơ quan chủ trì từng lĩnh vực được phân công chủ động phối hợp với cơ quan thường trực và các lực lượng triển khai ứng phó, khắc phục, xử lý tình huống; căn cứ vào tính chất, mức độ của tình huống, trường hợp vượt quá khả năng cần huy động lực lượng, phương tiện ngoài thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh để quyết định.

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh khi cần sự chỉ viện của Trung ương để ứng phó, khắc phục, xử lý tình huống, kịp thời báo cáo về Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

2. Các thông tin thuộc phạm vi xử lý của Tổng đài 113, 114, 115 được chuyển đến Tổng đài 113, 114, 115 để xử lý theo quy định.

3. Trục ban tổng đài có trách nhiệm xử lý thông tin kịp thời, đúng quy định; trường hợp xử lý thông tin chậm hoặc không đúng quy định, căn cứ vào mức độ thiệt hại sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân cố ý cung cấp thông tin sai sự thật về sự cố, thảm họa, căn cứ vào tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

Chương III

CƠ QUAN CHỈ ĐẠO, CHỈ HUY VÀ LỰC LƯỢNG PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Điều 5. Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia

1. Chức năng

a) Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ thành lập, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng thủ dân sự trên phạm vi cả nước;

b) Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ; các Phó Trưởng ban và Thành viên Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia sử dụng con dấu của cơ quan nơi công tác để thực hiện nhiệm vụ.

2. Nhiệm vụ

a) Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự, Kế hoạch phòng thủ dân sự quốc gia, Chiến lược phòng, chống thiên tai quốc gia, Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia; chính sách, pháp luật về phòng thủ dân sự; tham mưu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định ban bố, quyết định bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự;

b) Tham mưu xây dựng lực lượng phòng thủ dân sự chuyên trách, kiêm nhiệm bảo đảm cho hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trên phạm vi cả nước và sẵn sàng tham gia các hoạt động quốc tế hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa;

c) Tham mưu huy động và điều phối lực lượng, phương tiện của các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức, cá nhân thực hiện phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trên phạm vi cả nước;

d) Tham mưu hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ, địa phương thực hiện các hoạt động phòng thủ dân sự.

3. Cơ cấu, tổ chức

a) Trưởng ban là Thủ tướng Chính phủ;

b) Phó Trưởng ban Thường trực là 01 Phó Thủ tướng Chính phủ;

c) Các Phó Trưởng ban gồm Bộ trưởng các Bộ: Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế;

d) Ủy viên thường trực là Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng;

đ) Thành viên Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia gồm:

Bộ trưởng các Bộ: Công Thương; Xây dựng; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Giáo dục và Đào tạo; Tư pháp; Nội vụ; Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

01 Thứ trưởng Bộ Công an;

01 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao;

01 Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam, Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam;

Căn cứ yêu cầu công tác, Trưởng ban Chỉ đạo quyết định điều chỉnh hoặc mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan, tổ chức liên quan khác tham gia Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

e) Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia

Cục Cứu hộ - Cứu nạn thuộc Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam là cơ quan chuyên trách giúp việc cho Cơ quan thường trực và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, thực hiện nhiệm vụ Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia. Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia có con dấu để hoạt động.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo về công tác phòng, chống thiên tai; sử dụng bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ quan tham mưu về phòng, chống thiên tai hiện có trực thuộc Bộ để tham mưu giúp việc cho Bộ tổ chức, thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia về công tác phòng, chống thiên tai và được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 6. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ

1. Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp bộ.

2. Các Bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao quyết định việc thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự.

3. Chức năng

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp bộ do Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng thủ dân sự thuộc lĩnh vực quản lý.

4. Nhiệm vụ

a) Tham mưu giúp Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý;

b) Tham mưu xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự, kế hoạch phòng, chống thiên tai của bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ; hướng dẫn, theo dõi các cơ quan, đơn vị thực hiện Chiến lược phòng thủ dân sự quốc gia, Kế hoạch phòng thủ dân sự quốc gia, Chiến lược phòng, chống thiên tai quốc gia, Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia;

c) Tham mưu tổ chức xây dựng và chỉ đạo các lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm thuộc lĩnh vực quản lý thực hiện công tác phòng thủ dân sự;

d) Tham mưu quyết định các biện pháp cấp bách, huy động theo thẩm quyền các nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong phạm vi quản lý;

đ) Tham mưu triển khai công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng thủ dân sự;

e) Tham mưu kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

5. Cơ cấu tổ chức

a) Trưởng ban là Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

b) Phó Trưởng ban và các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự do Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định;

c) Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy hoặc cơ quan chủ trì tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý tại các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ do Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định và được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 7. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Chức năng

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý.

2. Nhiệm vụ

a) Tham mưu xây dựng và triển khai kế hoạch phòng thủ dân sự, kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn quản lý; tiếp nhận, xử lý thông tin từ Tổng đài 112 đối với những sự cố, thảm họa xảy ra trên địa bàn tỉnh; tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định ban bố, quyết định bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự;

b) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ huy các lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa; quyết định các biện pháp cấp bách, huy động các nguồn lực theo thẩm quyền; tổ chức tiếp nhận và phân bổ nguồn lực hỗ trợ, cứu trợ để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý;

c) Tham mưu tổ chức, xây dựng lực lượng và thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng thủ dân sự;

d) Tham mưu hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan thực hiện kế hoạch phòng thủ dân sự, kế hoạch phòng, chống thiên tai.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Trưởng ban là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Trưởng ban gồm: 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là Phó Trưởng ban Thường trực và 04 Phó Trưởng ban là Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Giám đốc Sở Y tế;

c) Thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự là giám đốc sở, trưởng ban, ngành không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể - xã hội cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ cấu, số lượng thành viên bảo đảm hợp lý, hoạt động hiệu quả;

d) Cơ quan giúp việc Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh

Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh sử dụng bộ phận thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, giúp việc cho Cơ quan thường trực và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai. Sở Nông nghiệp và Môi trường sử dụng bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ quan chuyên môn trực thuộc hiện có để tham mưu, giúp việc cho Sở tổ chức, thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai và được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 8. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

1. Chức năng

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý.

2. Nhiệm vụ

a) Tham mưu xây dựng và triển khai kế hoạch phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý; tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định ban bố, quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1;

b) Tổ chức, chỉ huy các lực lượng, phương tiện của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tham gia nhiệm vụ phòng thủ dân sự;

c) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định các biện pháp cấp bách, huy động các nguồn lực theo thẩm quyền, tổ chức tiếp nhận và phân bổ nguồn lực hỗ trợ, cứu trợ để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý;

d) Thực hiện việc truyền tin, thông báo, báo động, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa của các cấp đến cộng đồng;

đ) Tổ chức thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về phòng thủ dân sự đến tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý nhằm nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa;

e) Tham mưu kiểm tra, đôn đốc tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong địa bàn quản lý.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Trưởng ban là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phó Trưởng ban gồm 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Phó Trưởng ban Thường trực và 03 Phó Trưởng ban là Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự, Trưởng Công an cấp xã và Trưởng phòng Kinh tế hoặc Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai;

c) Thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, bao gồm Trưởng các phòng chuyên môn không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mời đại diện lãnh đạo các tổ chức chính trị, đoàn thể cấp xã tham gia Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã;

d) Cơ quan giúp việc Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã giao Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn và được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 9. Lực lượng phòng thủ dân sự chuyên trách

1. Bộ Quốc phòng

Lực lượng tìm kiếm cứu nạn đường không, đường biển; lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố hóa học, sinh học, bức xạ và hạt nhân; lực lượng ứng phó sập đổ công trình; lực lượng ứng phó sự cố tràn dầu; lực lượng ứng phó sự cố, thảm họa khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an

Lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các cấp.

3. Bộ Xây dựng

Lực lượng chuyên ngành tìm kiếm cứu nạn hàng không, hàng hải.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Lực lượng chuyên ngành về: Khí tượng, thủy văn; biến đổi khí hậu; tai biến địa chất.

5. Lực lượng y tế thuộc bộ, ngành, địa phương.

6. Lực lượng chuyên ngành ứng phó sự cố tràn dầu thuộc Tập đoàn công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam.

7. Lực lượng chuyên ngành cấp cứu mỏ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

8. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý để tổ chức lực lượng phòng thủ dân sự chuyên trách bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

Điều 10. Lực lượng phòng thủ dân sự kiêm nhiệm

1. Bộ Quốc phòng

Lực lượng thuộc các đơn vị quân đội đóng quân độc lập từ cấp đại đội và tương đương trở lên.

2. Bộ Công an

Lực lượng Công an phòng, chống tội phạm về môi trường, quản lý hành chính về trật tự xã hội, giao thông, an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cảnh sát cơ động, Công an xã và các lực lượng khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Lực lượng quản lý đê điều; lực lượng kiểm lâm; lực lượng làm nhiệm vụ kiểm dịch động, thực vật; lực lượng kiểm ngư.

4. Các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ

Lực lượng tự vệ thuộc các cơ quan, tổ chức và lực lượng kiêm nhiệm khác.

5. Các địa phương

a) Lực lượng dân quân tự vệ, dân phòng; lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai; lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở;

b) Lực lượng thuộc các trạm phối hợp tìm kiếm cứu nạn do địa phương thành lập.

Chương IV CÔNG TRÌNH PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Điều 11. Công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng

1. Công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng là công trình do Nhà nước đầu tư, quản lý và sử dụng vào mục đích phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, gồm:

- a) Công trình dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động khi có sự cố, thảm họa;
- b) Công trình khí tượng thủy văn;
- c) Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền;
- d) Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy;

- đ) Công trình trú ẩn cho Nhân dân;
- e) Hệ thống các kho dự trữ quốc gia;
- g) Công trình huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự;
- h) Đường cứu nạn.

2. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh rà soát, tổng hợp danh mục các công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc lĩnh vực quản lý, báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

Điều 12. Công trình có công năng sử dụng cho phòng thủ dân sự

1. Công trình có công năng sử dụng cho phòng thủ dân sự là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý hoặc các kiến tạo tự nhiên có thể sử dụng vào mục đích phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, gồm:

- a) Bệnh viện; cơ sở cứu chữa người bị nạn; cơ sở hỏa táng, bảo quản tử thi;
- b) Cơ sở hạ tầng giáo dục;
- c) Công trình thể thao;
- d) Bến xe, nhà ga tàu hỏa, tàu điện;
- đ) Cảng hàng không, cảng biển;
- e) Hạ tầng giao thông đường bộ;
- g) Công trình giao thông ngầm;
- h) Công trình thủy lợi, thủy điện;
- i) Công trình đèn biển;
- k) Hang động tự nhiên;
- l) Công trình khác có thể sử dụng cho mục đích phòng thủ dân sự.

2. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh rà soát, tổng hợp danh mục các công trình có công năng phòng thủ dân sự quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi quản lý, báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

Điều 13. Quản lý, sử dụng công trình phòng thủ dân sự

1. Căn cứ quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng lập kế hoạch và tổ chức xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dân sự gắn với kế hoạch xây dựng thể trận quân sự của khu vực phòng thủ địa phương.

2. Các bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự thuộc phạm vi lĩnh vực được phân công chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng, quản lý, bảo dưỡng, bảo vệ các loại công trình để đáp ứng yêu cầu hoạt động phòng thủ dân sự.

3. Các công trình phòng thủ dân sự do Nhà nước đầu tư, quản lý đang phục vụ cho mục đích phòng thủ dân sự khi nâng cấp, cải tạo, sửa chữa không được làm mất hoặc giảm công năng về phòng thủ dân sự; trong trường hợp công trình bị hư hỏng, không thể sử dụng, cần xây mới hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật. Cấp nào quyết định phê duyệt đầu tư thì cấp đó quyết định phê duyệt xây mới hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.

4. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp định kỳ, đột xuất kiểm tra công tác quản lý, sử dụng công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng thuộc quyền, kịp thời đề xuất sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp công trình, bảo đảm hoạt động hiệu quả; trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm, phải xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý hoặc chủ đầu tư tiến hành rà soát, đánh giá công trình có công năng sử dụng vào mục đích phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch phòng thủ dân sự của cấp mình.

Chương V

BAN BỐ, BÃI BỎ CẤP ĐỘ PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Điều 14. Ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1, 2, 3

1. Ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1

a) Cán bộ chuyên môn theo từng lĩnh vực được phân công nhận được thông tin về sự cố, thảm họa hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa phải kịp thời phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1 khi diễn biến, mức độ thiệt hại hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại vượt quá khả năng của các lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cùng cấp hoặc chỉ đạo của cấp trên, quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 2

a) Cơ quan chủ trì theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công cấp tỉnh nhận được thông tin về nguy cơ xảy ra hoặc đã xảy ra sự cố, thảm họa, kịp thời phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu, đề xuất với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 2 khi diễn biến, mức độ thiệt hại hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của lực lượng và chính quyền địa phương cấp xã;

b) Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh căn cứ vào tham mưu, đề xuất của cơ quan chủ trì theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công và cơ quan thường trực, kịp thời báo cáo đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 2;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cùng cấp hoặc chỉ đạo của cấp trên, quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 2;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 2; kịp thời báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 3

a) Bộ, ngành chủ trì theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công nhận được thông tin về nguy cơ xảy ra hoặc đã xảy ra sự cố, thảm họa, kịp thời phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Thủ tướng Chính phủ ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 3 khi diễn biến, mức độ thiệt hại hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của lực lượng chuyên trách và chính quyền địa phương cấp tỉnh;

b) Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia căn cứ vào tham mưu, đề xuất của bộ, ngành chủ trì theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công và cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo, kịp thời báo cáo đề xuất với Thủ tướng Chính phủ ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 3;

c) Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề xuất của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 3 trên phạm vi một tỉnh, một số tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước;

d) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, hệ thống Đài thông tin duyên hải, Đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh và các cơ quan thông tấn báo chí, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ có trách nhiệm đưa tin về quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 3 đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Nội dung chính của quyết định ban bố cấp độ phòng thủ dân sự

a) Lý do ban bố cấp độ phòng thủ dân sự;

b) Các biện pháp cần áp dụng ngay để ứng phó và khắc phục hậu quả nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra;

c) Phạm vi địa bàn áp dụng cấp độ phòng thủ dân sự;

d) Thời gian thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự;

đ) Trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, đơn vị thi hành.

5. Các cơ quan thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thông tin rộng rãi nội dung quyết định ban bố phòng thủ dân sự cấp độ 1 và cấp độ 2 đến các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1, 2, 3

1. Bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1

a) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã căn cứ kết quả, mức độ hoàn thành nhiệm vụ ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa để tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cùng cấp hoặc chỉ đạo của cấp trên, quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công bố quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1; báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Các cơ quan thông tin và truyền thông có trách nhiệm đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo rộng rãi cho các cơ quan, tổ chức và toàn bộ người dân trên địa bàn về nội dung quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1.

2. Bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 2

a) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh căn cứ kết quả, mức độ hoàn thành nhiệm vụ ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa để tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 2;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cùng cấp hoặc chỉ đạo của cấp trên, quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 2;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 2; báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Các cơ quan thông tin và truyền thông có trách nhiệm đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo rộng rãi cho các cơ quan, tổ chức và toàn bộ người dân trên địa bàn về nội dung quyết định bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự cấp độ 2.

3. Bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 3

a) Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia căn cứ kết quả, mức độ hoàn thành nhiệm vụ ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa, trên địa bàn của một tỉnh, một số tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước để tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 3 đối với một tỉnh, một số tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước;

b) Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề xuất của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 3 trên địa bàn của một tỉnh, một số tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước;

c) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, hệ thống Đài thông tin duyên hải, Đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh và các cơ quan thông tấn báo chí, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ có trách nhiệm đưa tin về quyết định bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 3 đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã căn cứ tình hình thực tế và kết quả ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa để tham mưu đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kéo dài hoặc rút ngắn thời gian thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự cấp độ 1.

5. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế và kết quả ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa để tham mưu đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kéo dài hoặc rút ngắn thời gian thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự cấp độ 2.

6. Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia căn cứ tình hình thực tế và kết quả ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa, đề tham mưu đề xuất Thủ tướng Chính phủ kéo dài hoặc rút ngắn thời gian thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự cấp độ 3.

Chương VI **THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI**

Điều 16. Nguyên tắc thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Việc thống kê, đánh giá thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật thống kê và pháp luật chuyên ngành.
2. Thống kê, đánh giá thiệt hại phải được thực hiện kịp thời, liên tục, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng thủ dân sự.
3. Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, phản ánh đúng thực tế về mức độ thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra.
4. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự.

Điều 17. Nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Nội dung thực hiện
 - a) Điều tra, thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến các chỉ tiêu thiệt hại hoặc số liệu thống kê thiệt hại do sự cố, thảm họa, gây ra;
 - b) Kiểm tra, tổng hợp số liệu và lập các biểu thống kê thiệt hại ở các cấp theo quy định;
 - c) Phân tích, đánh giá nguyên nhân, ước tính thiệt hại, đề xuất các giải pháp hỗ trợ, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa;
 - d) Lập báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại.

2. Phương pháp, trình tự

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hướng dẫn phương pháp, trình tự thống kê phù hợp với lĩnh vực quản lý.

Điều 18. Báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Báo cáo thống kê tình hình thiệt hại được lập và báo cáo ngay khi sự cố, thảm họa xảy ra và thường xuyên cập nhật cho đến khi kết thúc công tác khắc phục hậu quả.

2. Báo cáo tổng hợp đánh giá thiệt hại được thực hiện khi kết thúc công tác khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

3. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh ngoài báo cáo bằng văn bản phải thường xuyên thông tin bằng hình thức phù hợp về Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo trung thực, khách quan thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra.

5. Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố số liệu thiệt hại thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

HUY ĐỘNG, VẬN ĐỘNG ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CỨU TRỢ, HỖ TRỢ

Điều 19. Huy động, vận động đóng góp tự nguyện

1. Việc huy động, vận động đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân cho công tác phòng thủ dân sự được thực hiện dưới các hình thức: Đóng góp vào quỹ xã hội, quỹ từ thiện; tham gia vận động đóng góp tự nguyện theo quy định của pháp luật và hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra.

2. Việc huy động, vận động đóng góp tự nguyện nguồn lực quốc tế để cứu trợ, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa thực hiện theo điều ước quốc tế có liên quan và quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai; quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ

1. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng nguồn lực để ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

2. Trường hợp thiệt hại lớn, vượt quá khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung nguồn lực. Đối với nguồn dự phòng ngân sách trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; đối với nguồn vốn khác, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật liên quan

3. Căn cứ quyết định cứu trợ, hỗ trợ nguồn lực để khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa của Ủy ban nhân dân cấp trên, chậm nhất 20 ngày kể từ ngày có quyết định cứu trợ, hỗ trợ, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp dưới tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ để triển khai thực hiện; định kỳ hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp trên. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự địa phương các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét thu hồi, điều chuyển nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ và xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, đối tượng hoặc để chậm trễ, gây lãng phí, kém hiệu quả.

Điều 21. Trách nhiệm, thẩm quyền phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cùng cấp quyết định sử dụng ngân sách địa phương, quỹ phòng thủ dân sự và các nguồn lực hợp pháp khác để cứu trợ, hỗ trợ, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng.

2. Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự để bố trí, phân bổ nguồn lực trong phạm vi chức năng, quyền hạn để khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa thuộc phạm vi quản lý và cứu trợ, hỗ trợ các địa phương theo thẩm quyền; trường hợp quá khả năng, báo cáo Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia để tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 22. Triển khai nguồn lực hỗ trợ từ trung ương

1. Căn cứ quyết định hỗ trợ nguồn lực để khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa của Thủ tướng Chính phủ, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ và địa phương có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Bộ trưởng, Trưởng ngành trung ương, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ để triển khai thực hiện; định kỳ hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ và địa phương triển khai sử dụng nguồn lực được hỗ trợ. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện và đề

xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét thu hồi kinh phí hỗ trợ và xử lý các trường hợp sử dụng không đúng mục đích, đối tượng hoặc trễ chậm trễ, không kịp thời, gây lãng phí, kém hiệu quả.

Chương VIII **QUỸ PHÒNG THỦ DÂN SỰ** **VÀ NỘI DUNG CHI NGÂN SÁCH CHO PHÒNG THỦ DÂN SỰ**

Điều 23. Thành lập Quỹ phòng thủ dân sự

1. Quỹ phòng thủ dân sự là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Quỹ phòng thủ dân sự trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, giao Bộ Quốc phòng quản lý.

3. Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, giao Sở Tài chính quản lý.

4. Tên giao dịch quốc tế của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh được đặt theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 24. Bộ máy quản lý và điều hành Quỹ phòng thủ dân sự trung ương

Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng quân nhân thuộc Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Điều 25. Nhiệm vụ của Quỹ phòng thủ dân sự

1. Hỗ trợ các hoạt động phòng thủ dân sự mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

2. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Công bố công khai về quy chế hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ phòng thủ dân sự, báo cáo tình hình thực hiện quỹ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 26. Quản lý nguồn tài chính của Quỹ phòng thủ dân sự trung ương

1. Các nguồn tài chính của Quỹ phòng thủ dân sự trung ương được quản lý theo quy định pháp luật về quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Điều tiết từ Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh về Quỹ phòng thủ dân sự Trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Điều tiết giữa Quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, môi trường được quy định như sau:

a) Khi đã ban bố hoặc bãi bỏ cấp độ phòng thủ dân sự, trong khi quỹ không đủ để bảo đảm cho việc hỗ trợ ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa xảy ra;

b) Bộ trưởng chủ trì lĩnh vực được phân công, phối hợp với Bộ Tài chính, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tham mưu với Thủ tướng Chính phủ để quyết định điều tiết.

Điều 27. Nội dung chi của Quỹ phòng thủ dân sự trung ương

1. Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh và nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do sự cố, thảm họa; hỗ trợ tu sửa nhà ở, làm nhà ở, cơ sở y tế, trường học, đường giao thông; hỗ trợ các hoạt động ứng phó sự cố, thảm họa khẩn cấp khi vượt quá khả năng ứng phó của địa phương.

2. Hỗ trợ các hoạt động khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa cho địa phương chịu thiệt hại bởi sự cố, thảm họa vượt quá khả năng khắc phục; hỗ trợ, trợ cấp đột xuất cho nạn nhân, gia đình nạn nhân bị thiệt hại do sự cố, thảm họa và người bị tai nạn, thiệt hại khi tham gia ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa.

3. Hỗ trợ cho các dự án khẩn cấp ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, dự án điều tra cơ bản và các hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa liên tỉnh, liên vùng, liên ngành.

4. Hỗ trợ công tác cảnh báo, theo dõi, giám sát, truyền tin sự cố, thảm họa.

5. Các nội dung chi khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 28. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán của Quỹ phòng thủ dân sự trung ương

1. Quỹ phòng thủ dân sự trung ương thực hiện chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, công khai, minh bạch tài chính Quỹ theo quy định của Luật Kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính; thực hiện công khai số tiền huy động, danh sách các tổ chức, cá nhân tài trợ, đóng góp, nội dung và số tiền đã chi, số dư quỹ còn lại.

2. Hằng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính Quỹ để tổng hợp chung nguồn lực báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu báo cáo về quỹ ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 29. Trách nhiệm của Quỹ phòng thủ dân sự trung ương đối với Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Điều tiết từ Quỹ phòng thủ dân sự trung ương về Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng do quỹ trung ương điều tiết cho Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

Điều 30. Bộ máy quản lý và điều hành Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh

Bộ máy quản lý Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh sử dụng công chức của Sở Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Giám đốc Sở Tài chính quyết định.

Điều 31. Quản lý nguồn tài chính của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Các nguồn tài chính của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh được quản lý theo quy định pháp luật về quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Điều tiết từ Quỹ phòng thủ dân sự trung ương về Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Nội dung chi của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Chi hỗ trợ các hoạt động phòng thủ dân sự, trong đó ưu tiên các hoạt động sau đây:

a) Hỗ trợ các hoạt động ứng phó sự cố, thảm họa: Sơ tán người dân khỏi nơi nguy hiểm; chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán; hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa;

b) Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa: Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, cơ sở vật chất học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do sự cố, thảm họa; hỗ trợ tu sửa nhà ở, cơ sở y tế, trường học, xử lý vệ sinh môi trường vùng sự cố, thảm họa; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do sự cố, thảm họa; hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt; hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa;

c) Các nội dung chi khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Căn cứ nội dung chi của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này và số tiếp nhận hỗ trợ thực tế trên địa bàn mỗi cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa tại cấp xã đã sử dụng hết.

Điều 33. Thẩm quyền chi Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định nội dung chi của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh tại Điều 32 Nghị định này và mức chi theo đề nghị của cơ quan quản lý Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp thiệt hại và nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức liên quan; tổ chức kiểm tra, rà soát, đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Thực hiện việc điều chuyển cho Quỹ phòng thủ dân sự trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 34. Báo cáo, phê duyệt quyết toán Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong Quý I hằng năm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính báo cáo kết quả thu, chi quỹ về Bộ Tài chính định kỳ theo quý, thời gian báo cáo trước ngày 20 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

3. Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ kế toán.

Điều 35. Trách nhiệm của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh đối với Quỹ phòng thủ dân sự trung ương

1. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản điều tiết từ quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự của trung ương.

2. Các quỹ liên quan đến hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa chịu sự điều tiết của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ phòng thủ dân sự trung ương đối với nguồn tài chính do Thủ tướng Chính phủ điều tiết, hỗ trợ.

4. Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng các quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự cấp tỉnh về Bộ Tài chính để tổng hợp.

Điều 36. Chế độ thông tin, công khai nguồn thu, chi của các quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức phải công khai danh sách thu, nộp: Thông báo bằng văn bản, niêm yết tại đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày chuyển vào tài khoản của Quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

2. Cấp xã phải công khai kết quả thu tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hằng năm; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh của cấp xã.

3. Sở Tài chính công khai kết quả thu, nội dung chi theo địa bàn cấp tỉnh bằng các hình thức: Gửi Bộ Tài chính; niêm yết tại Sở Tài chính; thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức đóng góp quỹ; công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 37. Điều tiết từ các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa và Quỹ phòng thủ dân sự

1. Nguyên tắc điều tiết

a) Việc điều tiết từ các quỹ ngoài ngân sách nhà nước để bảo đảm cho hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa được thực hiện trong trường hợp cấp bách, ưu tiên khu vực trọng điểm, vùng trọng điểm;

b) Quá trình điều tiết các quỹ ngoài ngân sách nhà nước để bảo đảm cho hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa phải kịp thời, hiệu quả, có lượng dự trữ để sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác.

2. Căn cứ đề xuất của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ, địa phương, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí cần hỗ trợ gửi Bộ Tài chính thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào đề xuất của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều tiết giữa quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

Điều 38. Điều tiết từ các quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự cấp tỉnh về Quỹ trung ương

Căn cứ tình hình khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ của các địa phương và tình hình tồn quỹ cấp tỉnh đến thời điểm điều tiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều tiết từ quỹ cấp tỉnh về Quỹ trung ương.

Điều 39. Điều tiết từ các quỹ trung ương liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự về quỹ cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Báo cáo Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tình hình huy động nguồn lực của địa phương để chi cho hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa;

b) Báo cáo nguồn tài chính đã chi để thực hiện, dự phòng ngân sách địa phương, các quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự cấp tỉnh, quỹ dự trữ tài chính và các nguồn lực hợp pháp khác, các hoạt động đã được bố trí, ngân sách đã sử dụng và tồn dư quỹ còn lại đến thời điểm đề nghị điều tiết.

2. Căn cứ nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ của các địa phương, Bộ Tài chính phối hợp với cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ kinh phí từ các quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự của trung ương cho quỹ địa phương phục vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

Điều 40. Thanh tra, kiểm toán, giám sát hoạt động của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh và điều chuyển giữa các quỹ liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự cấp tỉnh

1. Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh; đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện trách nhiệm với Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ kế hoạch thu quỹ đã được phê duyệt hằng năm, Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thanh tra thường xuyên, đột xuất việc chấp hành công tác xây dựng kế hoạch thu, chi và quản lý sử dụng quỹ tại các địa phương theo đúng quy định.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức, đoàn thể có liên quan đến quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về quỹ và thực hiện quyền giám sát thông qua các ý kiến, đề xuất, phản biện.

Điều 41. Nội dung chi ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự

1. Chi đầu tư phát triển

Việc hỗ trợ đầu tư phát triển từ nguồn đầu tư công được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công cho các nhiệm vụ:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, các công trình trú ẩn tại các khu sơ tán, các trạm tiếp nhận, kho tàng phục vụ hoạt động phòng thủ dân sự do các bộ, ngành, địa phương quản lý;

b) Chi xây dựng các công trình phòng thủ dân sự trọng điểm;

c) Chi thực hiện các dự án sản xuất, mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng thủ dân sự do các bộ, ngành, địa phương quản lý.

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực của Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp bộ;

b) Chi tiền công, chế độ chính sách, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền công;

c) Chi duy trì hoạt động của các phương tiện thường trực phòng thủ dân sự;

d) Chi tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự;

đ) Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học;

e) Chi sản xuất, mua sắm vật tư, trang thiết bị thường xuyên và dự trữ phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của hoạt động phòng thủ dân sự;

g) Chi sửa chữa thường xuyên, bảo quản, vận chuyển trang thiết bị, phương tiện phòng thủ dân sự;

h) Chi bảo quản, sửa chữa các công trình phòng thủ dân sự;

i) Chi bảo quản, sửa chữa thường xuyên trụ sở, cầu cảng, kho tàng, thao trường huấn luyện, công trình kết cấu hạ tầng, phương tiện làm việc;

k) Chi đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm, bồi thường thiệt hại phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng thủ dân sự;

l) Chi hợp tác quốc tế; thông tin, tuyên truyền; thông tin liên lạc; công tác phí; hội nghị; thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về phòng thủ dân sự.

3. Chi thanh toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm cho hoạt động phòng thủ dân sự

a) Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phương tiện, trang bị cung cấp cho nhiệm vụ đột xuất phòng thủ dân sự;

b) Chi phí tiền ăn thêm, bồi dưỡng cho các lực lượng tham gia phòng thủ dân sự;

c) Chi phí cấp cứu người bị nạn, đảm bảo y tế cho các lực lượng tham gia phòng thủ dân sự;

d) Chi thuê, sửa chữa phương tiện tham gia hoạt động phòng thủ dân sự theo lệnh huy động, điều động của cấp có thẩm quyền;

đ) Chi trả cho các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó, khắc phục do sự cố, thảm họa;

e) Chi phí khác có liên quan trực tiếp đến phòng thủ dân sự.

4. Chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị, vật tư, xây dựng các công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

5. Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất phát sinh bảo đảm cho phòng thủ dân sự thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

6. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách, kinh phí

a) Việc lập dự toán, thanh, quyết toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

b) Các trường hợp còn lại, việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo chế độ kế toán tài chính hiện hành.

Chương IX

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Điều 42. Chế độ đối với người làm nhiệm vụ trực

1. Số lượng người trực

a) Tại Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia do Trưởng ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia quy định;

b) Tại Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp nào thì do Trưởng ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp đó quy định.

2. Công chức, viên chức, người lao động làm nhiệm vụ trực thêm giờ được tính và hưởng tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại các Điều 98, Điều 104, Điều 105, Điều 106, Điều 108 Bộ luật Lao động và Điều 55, Điều 56, Điều 57 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

3. Người làm nhiệm vụ trực đêm, tính từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau tại các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp được hưởng tiền ăn thêm tính theo ngày như sau:

Mức 1: Trực có thời gian từ 04 giờ trở lên được hưởng mức tiền ăn thêm bằng mức tiền ăn cơ bản 01 ngày của Dân quân được huy động làm nhiệm vụ.

Mức 2: Trực có thời gian từ 02 giờ đến dưới 04 giờ được hưởng mức tiền ăn thêm bằng 0,5 mức tiền ăn cơ bản 01 ngày của Dân quân được huy động làm nhiệm vụ.

4. Chi phí tiền lương làm thêm giờ và tiền ăn thêm trực phòng thủ dân sự được tính vào ngân sách chi hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự của các bộ, ngành, địa phương.

Điều 43. Tiền lương, tiền công, tiền ăn, phụ cấp đặc thù đối với người được huy động tập huấn, huấn luyện, diễn tập và làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự

1. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và phụ cấp đặc thù như đối với Dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ. Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

2. Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động tập huấn, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe; khi làm việc trong môi trường độc hại hoặc nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng theo chế độ hiện hành.

Người lao động hợp đồng trong thời gian tham gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ tiền lương, phụ cấp theo quy định.

Chi phí cho các khoản nói trên được tính vào ngân sách chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

3. Đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan huy động trả tiền trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và phụ cấp đặc thù và các chế độ khác theo quy định tại khoản 1 Điều này; tiền lương do doanh nghiệp, tổ chức chi trả và được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh.

Điều 44. Chế độ chính sách đối với lực lượng phòng thủ dân sự bị ốm đau, tai nạn, bị thương hoặc chết

1. Người tham gia làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn, bị thương hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, huấn luyện, diễn tập và thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự được hưởng chế độ về ốm đau, tai nạn lao động, tử tuất theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và an toàn, vệ sinh lao động. Thời gian tính từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi hoàn thành, về đến nơi cư trú hoặc từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi bị ốm đau, tai nạn, bị thương hoặc chết.

2. Người tham gia làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế khi bị ốm đau, tai nạn, bị thương hoặc chết thì được hưởng chế độ, chính sách như Dân quân không tham gia đóng bảo hiểm khi làm nhiệm vụ bị ốm đau, tai nạn, bị thương hoặc chết.

3. Điều kiện, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, chế độ, chính sách cho người tham gia làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương hoặc chết thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành đối với Dân quân được huy động làm nhiệm vụ.

4. Trường hợp vì lý do dùng chất kích thích hủy hoại sức khỏe hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác theo quy định của pháp luật thì không được hưởng chế độ quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương X TRÁCH NHIỆM CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ xây dựng Quy chế hoạt động và thực hiện nhiệm vụ Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự quốc gia và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương xây dựng, triển khai Hệ thống Tổng đài 112 phục vụ cho tiếp nhận, xử lý thông tin về sự cố, thảm họa; phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác tuyên truyền về phòng thủ dân sự.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ thành lập và ban hành quy chế hoạt động Quỹ Phòng thủ dân sự trung ương; quản lý Quỹ Phòng thủ dân sự trung ương.

5. Chỉ đạo đơn vị thuộc quyền thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự; các Quân khu chỉ đạo cơ quan quân sự địa phương các cấp chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác phòng thủ dân sự trên địa bàn, lĩnh vực quản lý được phân công.

6. Bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và tổ chức bộ máy thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch, phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng, khu vực xảy ra sự cố, thảm họa.

2. Chỉ đạo lực lượng Công an xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự; phối hợp với các lực lượng vũ trang và đơn vị liên quan tổ chức lực lượng, phương tiện sẵn sàng, ứng phó sự cố, thảm họa theo quy định.

3. Chủ trì nghiên cứu âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, chống đối lợi dụng sự cố, thảm họa để kích động chống phá; tuyên truyền, trao đổi thông tin để các bộ, ngành, địa phương tuyên truyền cho quần chúng nhân dân nhận thức, phòng tránh.

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện các biện pháp giảm nhẹ hậu quả thảm họa thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai; cứu trợ đột xuất các đối tượng bị ảnh hưởng do sự cố, thiên tai, thảm họa; thực hiện tuyên truyền về phòng thủ dân sự theo lĩnh vực quản lý.

2. Chủ trì công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; truyền phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đến tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động phòng thủ dân sự.

3. Phối hợp với Bộ Công an, các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và thực hiện việc bảo đảm an ninh nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và phát triển nông thôn đáp ứng yêu cầu về phòng thủ dân sự.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các địa phương, các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ về xây dựng, huấn luyện lực lượng huy động ngành y tế; thực hiện tuyên truyền về phòng thủ dân sự theo lĩnh vực quản lý.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính quy hoạch, đầu tư hệ thống các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quân dân y khu vực biên giới, trên biển, đảo, tăng cường năng lực hệ thống y tế phòng thủ dân sự.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính ban hành cơ chế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh, xử lý môi trường, phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trong phòng thủ dân sự.

Điều 49. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ thành lập, ban hành Quy chế hoạt động Quỹ Phòng thủ dân sự trung ương; cân đối, ngân sách đầu tư phát triển trong dự toán ngân sách hằng năm bố trí cho các dự án đầu tư phát triển thuộc lĩnh vực phòng thủ dân sự; bổ sung vốn bảo đảm cho các dự án đột xuất để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; theo dõi sử dụng nguồn vốn đầu tư theo quy định.

2. Chủ trì, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập và ban hành Quy chế hoạt động Quỹ Phòng thủ dân sự cấp tỉnh; hướng dẫn một số nội dung chi, mức chi đặc thù trong nội dung chi ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự quy định tại Điều 41 Nghị định này; thực hiện tuyên truyền về phòng thủ dân sự theo lĩnh vực quản lý.

3. Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất cấp kịp thời, đầy đủ hàng dự trữ quốc gia phục vụ công tác phòng thủ dân sự theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 50. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan thống nhất quy định các số, tần số trực canh, cấp cứu khẩn cấp, xây dựng kế hoạch bảo đảm quyền ưu tiên sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành trên các lĩnh vực về phòng thủ dân sự.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương quy định đầu số điện thoại 112 phục vụ tiếp nhận, xử lý thông tin về sự cố, thảm họa bảo đảm liên thông với các đầu số điện thoại 113, 114, 115.

3. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng mạng thông tin liên lạc, thông báo, báo động giữa các đài quan sát, trạm quan sát, trung tâm nghiên cứu với Cơ quan thường trực Phòng thủ dân sự các cấp theo quy định.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền, các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông huy động lực lượng, phương tiện của ngành tham gia hoạt động phòng thủ dân sự.

Điều 51. Trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ và địa phương

1. Các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công về lĩnh vực phòng thủ dân sự, chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo hoạt động phòng thủ dân sự trong phạm vi cả nước.

2. Các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ thực hiện việc tổ chức lại Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự; thực hiện tuyên truyền về phòng thủ dân sự theo lĩnh vực quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc tổ chức lại Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự; chỉ định tổ chức, cán bộ thuộc quyền chủ trì tham mưu cho Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự theo từng lĩnh vực quản lý được phân công; thực hiện tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện phòng thủ dân sự theo phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thành lập bộ máy quản lý Quỹ và ban hành Quy chế hoạt động của Quỹ Phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Thay thế, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của các Nghị định có liên quan đến phòng thủ dân sự

1. Thay thế, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại: Điều 1; khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 4; khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 8; khoản 1, khoản 3, khoản 6 Điều 9; khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 10; điểm c khoản 3, điểm e khoản 4 Điều 12; khoản 1 Điều 14; điểm a, b, d khoản 3 Điều 17 và điểm b khoản 3 Điều 18;

b) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự” tại: Khoản 2 Điều 3; khoản 3, khoản 4 Điều 4; khoản 2 Điều 16; điểm a khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 17; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 19;

c) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ” bằng cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các bộ, cơ quan ngang bộ” tại: Khoản 3 Điều 9; điểm b khoản 3 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 17;

d) Bãi bỏ Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 32.

2. Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại điểm d khoản 1 Điều 24;

b) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự” tại khoản 2, khoản 3 Điều 17.

3. Thay thế một số cụm từ tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại: Điểm c, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 13; điểm a khoản 5 Điều 15; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 28;

b) Thay thế cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự” tại: Điểm c khoản 6 Điều 13; khoản 5 Điều 16; khoản 1, khoản 2 Điều 28.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2025.

2. Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

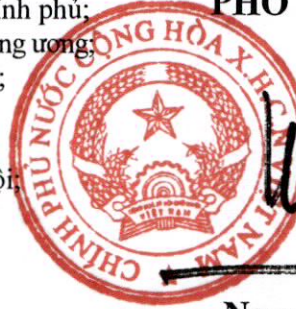
Điều 54. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2). **71**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình